

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH LÂM ĐỒNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2021/DS-PT

Ngày: 28-01-2021

V/v *Tranh chấp hợp đồng dân sự vay
tài sản*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vũ Thị Nguyệt

Các Thẩm phán:

Ông Đỗ Mạnh Hùng

Ông Nguyễn Văn Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Phương Chi – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Anh- Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Lâm Đồng, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 181/2020/TLPT-DS ngày 20 tháng 11 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”.

Do Bản án Dân sự sơ thẩm số 55/2020/DS-ST ngày 30/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2021/DS-PT ngày 04/01/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/2021/QĐ-PT ngày 21/01/2021 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Cao Thị Lệ D, sinh năm 1964.

Địa chỉ: thị trấn LT, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng.

Bị đơn: Ông Nguyễn Duy H, sinh năm 1973.

Bà Lê Thị Thùy T, sinh năm 1970.

Địa chỉ: xã LN, huyện BL, tỉnh Lâm Đồng.

Người kháng cáo: Ông Nguyễn Duy H, bà Lê Thị Thùy T – Bị đơn.

(Bà D, bà T có mặt, ông H vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 17/4/2020 và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn bà Cao Thị Lệ D trình bày: Do quen biết nên bà D cho vợ chồng ông Nguyễn Duy H và bà Lê Thị Thùy T vay tiền nhiều lần, cụ thể:

1. Ngày 19/6/2013 (âm lịch) bà D cho vợ chồng T, H vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 1,125%/tháng, không ghi thời hạn vay, khi vay ông H, bà T có giao cho nguyên đơn giữ 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất làm tin, sau đó bà D đã trả lại cho ông H, bà T 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện nay nguyên đơn còn giữ 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 788 698 do Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lâm cấp ngày 05/4/2007.

2. Ngày 03/12/2014 (âm lịch) bà D cho vợ chồng T, H vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 1,125%/tháng, không ghi thời hạn vay, ngày 15/01/2015 âm lịch vợ chồng ông H, bà T trả cho nguyên đơn số tiền 50.000.000 đồng.

3. Ngày 29/6/2015 (âm lịch) bà D cho vợ chồng T, H vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, không ghi thời hạn vay, khi cần báo trước 15 ngày.

4. Ngày 26/10/2015 (âm lịch) bà D cho vợ chồng T, H vay số tiền 150.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, không ghi thời hạn vay, khi cần báo trước 15 ngày.

5. Ngày 28/10/2015 (âm lịch) bà D cho vợ chồng T, H vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, không ghi thời hạn vay, khi cần báo trước 15 ngày.

6. Ngày 10/4/2016 (âm lịch) bà D cho vợ chồng T, H vay số tiền 100.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, không ghi thời hạn vay, khi cần báo trước 15 ngày.

7. Ngày 19/9/2016 (âm lịch) bà D cho vợ chồng T, H vay số tiền 290.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 2,5%/tháng, không ghi thời hạn vay, khi cần báo trước 15 ngày.

8. Ngày 13/7/2017 (âm lịch) bà D cho vợ chồng T, H vay số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 3%/tháng, thời hạn vay 01 tháng.

9. Ngày 20/3/2020 (âm lịch) bà D cho vợ chồng T, H vay số tiền 200.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận 1,67%/tháng, không ghi thời hạn vay, khi cần báo trước 15 ngày.

Tổng 09 lần vay với số tiền là 1.290.000.000 đồng. Số nợ trên đã quá hạn, bà D đã đòi nhiều lần nhưng vợ chồng ông H, bà T không trả; nay bà D yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông H bà T trả cho bà D số tiền gốc là 1.290.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 12/4/2020 đến ngày 21/8/2020 là 03 tháng (làm tròn) $\times 1.290.000.000 \text{ đồng} \times 1,5\%/tháng = 58.050.000 \text{ đồng}$. Tổng cả gốc và lãi bà D yêu cầu vợ chồng ông H, bà T phải trả là 1.348.050.000 đồng.

2. Bị đơn bà Lê Thị Thùy T trình bày: Do cần vốn làm ăn nên vợ chồng bà vay tiền của bà D nhiều lần. Trong 09 lần vay với số tiền 1.290.000.000 đồng, có khoản vay lần thứ 8 với số tiền 200.000.000 đồng, vợ chồng bà T ông H đã trả 100.000.000 đồng, còn nợ 100.000.000 đồng; khoản vay lần 9 với số tiền 200.000.000 đồng, đây là tiền lãi cộng gộp chung vào gốc. Tổng số tiền gốc hiện còn nợ của bà D là 1.000.000.000 đồng, bà đồng ý trả tiền gốc là 1.000.000.000 đồng và trả lãi 0,85%/tháng. Bà yêu cầu bà D trả cho vợ chồng bà 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 788 698 do Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lâm cấp ngày 05/4/2007.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành

Tại bản án Dân sự sơ thẩm số 55/2020/DS-ST ngày 30/9/2020, Tòa án nhân dân huyện Bảo Lâm đã xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị Lệ D đối với vợ chồng bà Lê Thị Thùy T và ông Nguyễn Duy H về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”.

- Buộc vợ chồng bà Lê Thị Thùy T và ông Nguyễn Duy H trả cho bà Cao Thị Lệ D số tiền 1.338.950.000 đồng (gốc 1.290.000.000 đồng + lãi 48.950.000 đồng).

- Bác một phần yêu cầu của bà Cao Thị Lệ D yêu cầu bị đơn trả số tiền 9.100.000 đồng.

Bà Cao Thị Lệ D có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà Lê Thị Thùy T 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 788 698 do Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lâm cấp ngày 05/4/2007.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các bên đương sự.

Ngày 07/10/2020 ông H, bà T kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tính lãi suất cho vay bằng 20%/năm hoặc 0,83%/tháng trên số tiền nợ gốc.

Tại phiên tòa hôm nay,

Bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, bà D không đồng ý với kháng cáo của bà T, đề nghị giải quyết như án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Lâm Đồng nêu ý kiến về việc chấp hành pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại giai đoạn phúc thẩm cũng như tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử phúc thẩm đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đồng thời, nêu quan điểm đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà T. Căn cứ khoản 1, Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Đình chỉ yêu cầu kháng cáo của ông H do đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ tranh chấp:

Do có mối quan hệ quen biết nên bà Cao Thị Lệ D đã nhiều lần cho vợ chồng ông Nguyễn Duy H, bà Lê Thị Thùy T vay tiền. Do ông H, bà T vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên các bên phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” là đúng pháp luật.

[2] Về tố tụng: Tại phiên tòa hôm nay, ông H vắng mặt, bà T thừa nhận ông H đã nhận được giấy triệu tập của Tòa án nhưng do bận việc nên không tham gia phiên tòa. Như vậy, ông H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt, không vì sự kiện bất khả kháng nên đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với kháng cáo của ông H.

[3] Về nội dung: Quá trình giải quyết vụ án bị đơn thừa nhận có vay của nguyên đơn 9 lần với tổng số tiền 1.290.000.000 đồng.

Đối với khoản vay lần thứ 8 số tiền 200.000.000 đồng bị đơn cho rằng đã trả 100.000.000 đồng, còn nợ 100.000.000 đồng nhưng không có chứng cứ chứng minh. Đối với khoản vay lần 9, ngày 20/3/2020 (âm lịch) với số tiền 200.000.000 đồng, nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận đây là tiền lãi cộng gộp chung vào gốc.

Theo nguyên đơn tiền lãi tính từ ngày 20/8/2019 đến ngày 20/3/2020 (AL) là 8 tháng (làm tròn) $\times 1,67\%/tháng \times 1.090.000.000$ đồng = 145.624.000 đồng; vì bị đơn không có tiền trả cho nguyên đơn nên viết giấy vay số tiền 200.000.000 đồng, trừ tiền lãi 145.624.000 đồng, nguyên đơn đưa tiếp cho bị đơn số tiền 54.376.000 đồng, việc tính lãi này là phù hợp, cấp sơ thẩm đã không tính lãi đối với khoản vay lần thứ 9 là đúng quy định.

Xét kháng cáo của bà T về tiền lãi thì thấy rằng:

Tại biên bản hòa giải ngày 21/8/2020 nguyên đơn chỉ yêu cầu bị đơn trả lãi 03 tháng (làm tròn) với mức lãi suất 1,5%/tháng trên số tiền gốc 1.290.000.000 đồng. Xét thấy, bị đơn vay tiền của nguyên đơn trong thời gian từ năm 2013 đến năm 2020 nên theo Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 thì: *“Đối với khoảng thời gian từ ngày 01-01-2006 đến trước ngày 01-01-2017 thì áp dụng quy định của Bộ luật Dân sự năm 2005, Nghị quyết số 45/2005/QH11 ngày 14-6-2005 của Quốc hội về việc thi hành Bộ luật Dân sự và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2005”*. *“Đối với các khoản vay từ ngày 01-01-2017 thì áp dụng quy định về lãi, lãi suất của Bộ luật Dân sự năm 2015 và văn bản quy phạm pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn áp dụng Bộ luật Dân sự năm 2015 để giải quyết”*. Như vậy, tiền lãi của các khoản vay trước ngày 01-01-2017 trong vụ án này là hợp đồng vay có lãi nên áp dụng quy định *“Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả theo lãi suất thỏa thuận nhưng không vượt quá 150% lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm xác lập hợp đồng tương ứng với thời gian vay chưa trả lãi”* là $890.000.000$ đồng $\times 1,125\%/tháng \times 3$ tháng = 30.037.500 đồng.

Tiền lãi của khoản vay từ ngày 01-01-2017 là hợp đồng vay có lãi nên áp dụng quy định *“Lãi trên nợ gốc trong hạn chưa trả theo lãi suất thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với thời hạn vay chưa trả lãi trên nợ gốc tại thời điểm xác lập hợp đồng”*. Do đó, nguyên đơn yêu cầu tính lãi đối với khoản vay ngày 13/7/2017 với mức lãi suất 1,5%/tháng là phù hợp. Cụ thể, $200.000.000$ đồng $\times 1,5\%/tháng \times 3$ tháng = 9.000.000 đồng.

Đối với số tiền vay 200.000.000 đồng ngày 20/3/2020 (lần vay thứ 9) là tiền lãi gộp chung nợ gốc nên không tính lãi.

Tổng tiền lãi là 39.037.500 đồng.

Như vậy, tổng tiền gốc và lãi là 1.290.000.000 đồng + 39.037.500 đồng = 1.329.037.500 đồng.

Do đó, có căn cứ chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm theo hướng đã nhận định.

Về án phí: Do sửa án sơ thẩm nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định.

Nguyên đơn phải chịu (1.348.050.000đ đồng - 1.329.037.500 đồng) x 5% = 950.625 đồng án phí sơ thẩm.

Bị đơn phải chịu (1.329.037.500 đồng - 800.000.000đ) x 3% + 36.000.000đ = 51.871.125 đồng án phí sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;
- Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, án phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Duy H.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Lê Thị Thùy T. Sửa bản án sơ thẩm.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị Lệ D đối với vợ chồng bà Lê Thị Thùy T và ông Nguyễn Duy H về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”.

- Buộc vợ chồng bà Lê Thị Thùy T và ông Nguyễn Duy H trả cho bà Cao Thị Lệ D số tiền 1.329.037.500 đồng (*gồm 1.290.000.000 đồng nợ gốc và 39.037.500 đồng nợ lãi*).

- Bác một phần yêu cầu khởi kiện của bà Cao Thị Lệ D yêu cầu bị đơn trả số tiền 19.012.500 đồng.

Bà Cao Thị Lệ D có trách nhiệm trả cho vợ chồng bà Lê Thị Thùy T 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 788 698 do Ủy ban nhân dân huyện Bảo Lâm cấp ngày 05/4/2007.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

3. Về án phí:

Buộc vợ chồng bà Lê Thị Thùy T và ông Nguyễn Duy H nộp số tiền 51.871.125 đồng án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2017/0004669 ngày 05/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng. Vợ chồng bà Lê Thị Thùy T và ông Nguyễn Duy H còn phải nộp số tiền 51.571.125 đồng án phí sơ thẩm.

Bà Cao Thị Lệ D nộp số tiền 950.625 đồng án phí sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 33.280.500 đồng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2016/0019599 ngày 17/4/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bảo Lâm, tỉnh Lâm Đồng. Hoàn trả cho bà D số tiền 32.329.875 đồng án phí còn thừa.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án Dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TANDTC (01);
- VKSND tỉnh LD (01);
- TAND H. Bảo Lâm (02);
- Phòng KTNV&THA (01);
- Các đương sự (03)
- Lưu AV – HS (03).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(đã ký)

Vũ Thị Nguyệt